

Số: /TTr-UBND

Tuần Giáo, ngày 24 tháng 6 năm 2026

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch phát triển sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo năm học 2026-2027

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Tuần Giáo.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 175/QĐ-SGDĐT ngày 27/3/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Điện Biên, năm học 2026-2027.

Căn cứ Thông báo số 171-TB/ĐU ngày 23/6/2026 của Ban Thường vụ Đảng uỷ xã Tuần Giáo về kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm học 2026-2027;

Căn cứ Thông báo số 225-TB/ĐU ngày 23/6/2026 của Đảng uỷ UBND xã về kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm học 2026-2027;

Ủy ban nhân dân xã Tuần Giáo trình Hội đồng nhân dân xã Tuần Giáo phê duyệt kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm học 2026-2027, với các nội dung chính sau:

I. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2026-2027

1. Mục tiêu chung

Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học trực thuộc, đảm bảo công bằng trong giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, góp phần đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Quy mô trường lớp, trẻ em, HS

- Tổng số trường: 13 trường, trong đó: Mầm non: 05 trường, Tiểu học: 05 trường, THCS: 03 trường.

- Tổng số lớp: 186 nhóm, lớp, trong đó: Mầm non: 58 lớp/nhóm trẻ; Tiểu học: 80 lớp, THCS: 48 lớp.

- Tổng số trẻ em, HS có mặt đầu năm học: 5.571, cụ thể: Mầm non: 1.456 trẻ (nhà trẻ: 486 trẻ, mẫu giáo: 988 trẻ); Tiểu học: 2.105 HS, THCS: 2.010 HS.

2.2. Tỷ lệ huy động

- Cấp MN: Tỷ lệ huy động trẻ mầm non ra lớp/dân số độ tuổi: 77,65%, trong đó: tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp: 54,91%; tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi ra lớp: 99,8%, riêng tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp: 99,8%.

- Cấp TH:

+ Tỷ lệ HS 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,64%;

+ Tỷ lệ HS 6-10 tuổi học TH đạt 99,92%;

- Cấp THCS:

+ Tỷ lệ HS 11 tuổi vào lớp 6 đạt 99,47%;

+ Tỷ lệ HS 11-14 tuổi học THCS đạt 99,62%;

2.3. Chất lượng giáo dục

- Cấp MN: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội: 100%; Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 4,73%; Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 5,4%.

- Cấp TH: Tỷ lệ HS được công nhận hoàn thành chương trình lớp học đạt 100%; tỷ lệ HS hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%. Tỷ lệ HS bỏ học chiếm 0,27%.

- Cấp THCS: Tỷ lệ HS chuyển lớp thẳng đạt 99,97% trở lên; 100% HS lớp 9 được công nhận hoàn thành chương trình THCS; tỷ lệ HS bỏ học chiếm 0,23%.

2.4. Chất lượng đội ngũ

- Phân đầu 100% các cơ sở giáo dục trực thuộc có đủ biên chế được giao về CBQL, GV, NV; trong đó tỷ lệ GV đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo quy định của Luật Giáo dục đạt 98,75%.

2.5. Chỉ tiêu về kiên cố hoá

- Tỷ lệ kiên cố khối phòng học tập đạt 98,3%, trong đó: MN (94,8%); TH (100%); THCS (100%).

2.6. Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

- Duy trì đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi; phân đầu tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ từ 3-5 tuổi: Chương trình giáo dục, tỷ lệ huy động.

- Duy trì đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3.

- Duy trì đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3.

- Duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ: 98,17%.

2.7. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

- Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia: 12/13 trường, đạt tỷ lệ 92,3%, trong đó: Mầm non: 5/5 trường, Tiểu học: 4/5 trường, THCS: 3/3 trường.

2.8. Các chỉ tiêu khác

- Chỉ tiêu về đào tạo nghề: phân đầu thực hiện đạt chỉ tiêu 140 người được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu của người lao động, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã và nhu cầu của thị trường lao động.

- Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỉ đối với đồng bào DTTS:

+ Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học: 100%;

+ Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học: 100%;

+ Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi: 98,17%, trong đó tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi: 97,8%;

+ Tỷ lệ HS nữ DTTS cấp tiểu học, THCS: 40,6%.

- Bổ sung một số chỉ tiêu liên quan đến phát triển trẻ thơ toàn diện:

+ Số CBQL, GV, NV mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ: 156 người;

+ Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn: 04 người;

+ Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh: 11 điểm; số điểm trường mầm non có nguồn nước hợp vệ sinh: 11 điểm;

+ Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng đồ chơi tối thiểu theo quy định: 58 nhóm/lớp; số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định: 11 điểm.

3. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

3.1. Nhiệm vụ

a) Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục

b) Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ GV và CBQL giáo dục

c) Nâng cao chất lượng GDMN, GDPT; đổi mới quản lý và nâng cao hiệu quả của giáo dục thường xuyên; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho HS, bảo đảm an toàn trường học.

d) Tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác quản lý giáo dục dân tộc

e) Nâng cao chất lượng dạy học Tiếng Anh

f) Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy, học và quản lý giáo dục, thực hiện chuyển đổi số trong GD&ĐT

g) Đẩy mạnh phân cấp và thực hiện tự chủ đối với các cơ sở giáo dục

h) Hội nhập quốc tế trong GD&ĐT

i) Tăng cường CSVC, trang thiết bị trường học, xây dựng cảnh quan môi trường; xây dựng trường chuẩn quốc gia; duy trì đạt chuẩn PCGD, XMC

k) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

l) Công tác thông tin, truyền thông

3.2. Giải pháp thực hiện

a) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính về GD&ĐT;

b) Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của CBQL giáo dục; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát;

c) Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong GD&ĐT;

d) Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho GD&ĐT;

e) Tăng cường công tác công khai, trường chuẩn quốc gia, chất lượng kỳ thi, hội thi;

f) Đẩy mạnh công tác truyền thông về GD&ĐT;

II. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

1.1. Tình hình phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2026

- Tổng dự toán được giao năm 2026 là: 126.841.520.000 đồng.

- Thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2026: 60.913.100.000 đồng, trong đó:

+ Lương và các khoản theo lương: 49.212.720.000 đồng.

+ Chi khác: 5.311.130.000 đồng.

+ Chi hỗ trợ học sinh vùng DTTS, chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa: 6.389.250.000 đồng.

- Ước thực hiện đến hết năm 2026 đạt: 65.928.420.000 đồng (đạt 100% kế hoạch).

1.2. Kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách đặc thù của bộ, ngành đối với giáo dục

a) Kết quả kinh phí thực hiện 5 tháng đầu năm 2026

- Chế độ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: 296.110.000 đồng;

- Chế độ theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP: 1.870.890.000 đồng;

- Chế độ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP: 2.289.170.000 đồng;

- Chế độ theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP: 5.195.088.750 đồng (Chi chế độ tại các trường trực thuộc: 5.126.480.000 đồng, chi trả chế độ cho sinh viên có hộ khẩu thường trú tại địa bàn được miễn học phí: 68.608.750 đồng);

- Chế độ theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: 355.680.000 đồng.

b) Nhu cầu kinh phí 4 tháng cuối năm 2026

- Chế độ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: 300.640.000 đồng;

- Chế độ theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP: 2.132.050.000 đồng;
- Chế độ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP: 2.738.980.000 đồng;
- Chế độ theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP: 4.223.420.000 đồng;
- Chế độ theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC: 299.936.000 đồng.

2. Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2027

2.1. Xây dựng dự toán thu

Năm học 2026-2027 không thực hiện thu học phí từ người học.

2.2. Xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2027

Xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước lĩnh vực giáo dục (chi thường xuyên, không thường xuyên, chi đầu tư):

- Tổng cộng: 150.527.154.000 đồng, trong đó:
 - + Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương: 122.793.044.000 đồng;
 - + Các khoản chi khác (dịch vụ công cộng, VPP, mua sắm sửa chữa tài sản thiết bị, tiền thưởng.....): 8.484.450.000 đồng;
 - + Các chế độ chính sách (Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí, chế độ ăn trưa trẻ 3-4-5 tuổi.): 19.249.660.000 đồng.

(Có dự thảo Kế hoạch và biểu chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã Tuần Giáo kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, VHXX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Quàng Văn Cường

